

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 05/2021/DS-PT

Ngày 28/01/2021

“V/v trA chấp chia di sản thừa kế”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và bà Nguyễn Thị Hoài ThA.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị ThA Tâm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc trA chấp chia di sản thừa kế;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2020/QĐPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 69, khu 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Minh T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vũ Ngọc T2, sinh năm 1960; địa chỉ: Nhà 51B, đường 339, phường P, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Vũ Thị A, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 69, khu 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Ông Vũ A V, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bà Trương Thị M, sinh năm 1964;

- A Vũ Duy T4, sinh năm 1987;

Đều có địa chỉ: Nhà 51B, đường 339, phường P, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

4. *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc T2.

Tại phiên tòa có mặt: Bà T, ông T2, ông V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày: Bố mẹ bà là cụ Vũ Minh T5 và cụ Lê Thị B sinh được bốn người con gồm: Ông Vũ Ngọc T2, ông Vũ Minh T1, bà (Vũ Thị T) và bà Vũ Thị A, ngoài ra, hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Cụ T5 chết năm 2004, cụ B chết năm 2017, trước khi chết, các cụ có khối tài sản chung gồm: diện tích đất 856m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Minh T5, thửa số 229, tờ bản đồ số 42 Tộc thôn H, huyện N, tỉnh Hải Dương; trên đất có 01 nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 bể nước, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà kho và sân gạch đỏ, ngoài ra hai cụ không còn tài sản gì khác. Cụ T5 chết không để lại di chúc, cụ B chết có di chúc để lại toàn bộ phần tài sản của mình cho hai con gái là Vũ Thị T và Vũ Thị A. Sau khi các cụ chết, ông T1 là người quản lý di sản, sử dụng, trồng cây trên đất. Do đó, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ B theo di chúc và chia thừa kế phần di sản của cụ T5 cho những người thừa kế theo pháp luật. Bà đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Theo biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn - ông Vũ Minh T1 trình bày: Ông xác định mối quan hệ gia đình, thời điểm ông T5 và bà B mất và di sản thừa kế như bà T đã trình bày. Tuy nhiên, ông không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T vì ông xác định trước khi bố ông (cụ T5) chết có di huấn (*di chúc miệng*), để lại toàn bộ thửa đất cho con trưởng là ông Vũ Ngọc T2 để xây dựng nơi thờ tự. Bên cạnh đó, ông cũng không thừa nhận nội dung di chúc của cụ Lê Thị B vì cho rằng nội dung trong bản di chúc cũng không đúng; lời chứng thực của chính quyền địa phương không khách quan, không phù hợp với phong tục tập quán tại địa phương, bà T và bà A là phận nữ, đã lấy chồng thì phải theo phận nhà chồng; bà T và bà A không có quyền về yêu cầu chia di sản thừa kế vì không đúng với đạo đức người Việt Nam. Về tài sản của ông T1 đầu tư trên đất theo như kết quả thẩm định, định giá là tài sản riêng của ông, bao gồm công vượt lập đất, cây đinh lăng, cây gấc... Việc trồng cây trên đất được sự đồng ý của cụ Lê Thị B, thời điểm cụ B còn sống ông đã trả cụ 6 triệu đồng/năm để sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Ngọc T2 trình bày: Ông T2 xác nhận mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ T5 và cụ B mất, cũng như khối di sản thừa kế như bà T đã trình bày. Ông đồng tình với quan điểm của ông Vũ Minh T1 về việc

không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T vì trước khi cụ Vũ Minh T5 mất có để lại di huấn là giao lại toàn bộ thửa đất cho ông là con trưởng và sẽ có trách nhiệm sử dụng toàn bộ di sản thừa kế này vào việc xây dựng nơi thờ tự. Bên cạnh đó ông cũng không thừa nhận nội dung di chúc của bà Lê Thị B vì cho rằng nội dung trong bản di chúc không đúng, bà T và bà A là phận nữ, đã lấy chồng thì phải theo phận nhà chồng nên không có quyền về yêu cầu chia di sản thừa kế. Về diện tích 270m² đất vườn kinh tế gia đình là của ông và vợ con ông bị trừ đất ngoài đồng. Cụ N, bà B, bà A không có quyền sử dụng diện tích đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị A trình bày: Bà A xác nhận mối quan hệ gia đình, thời điểm ông T5 và bà B mất cũng như khối di sản thừa kế như bà T đã trình bày. Khi bố bà chết không để lại di chúc, mẹ bà chết có để lại di chúc với nội dung để lại toàn bộ phần tài sản cho bà và bà Vũ Thị T. Sau khi mẹ bà mất, ông Vũ Minh T1 quản lý toàn bộ thửa đất, trên đất ông T1 trồng cây đinh lăng và một số cây khác. Do ông T1 gây khó khăn cho bà và bà T trong việc về thắp hương cho các cụ nên bà Vũ Thị T đã làm đơn khởi kiện chia di sản thừa kế. Đối với phần quyền thừa kế bà được hưởng trong vụ án bà tặng toàn bộ cho bà Vũ Thị T, đồng thời tặng cho bà T cả phần tiêu chuẩn đất vườn trừ đất 03 của bà.

Theo biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ A V trình bày: Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị N, sinh được hai người con là ông và ông Vũ Minh T5, bà B là vợ ông T5 có lần đã tâm sự với ông là bà đã viết di chúc cho hai con Vũ Thị T và Vũ Thị A được hưởng di sản là đất và tài sản của bà để lại, chị T và chị A có nghĩa vụ thờ cúng. Chính vì vậy nên ông xác định nội dung di chúc của bà B viết là đúng sự thật. Đối với phần đất ruộng bị trừ là 270 m², trừ vào diện tích đất 856 m² đất trong nhà đang trA chấp thừa kế, trong đó có một phần bị trừ là của cụ N, ông là người được hưởng thừa kế của cụ N xin tự nguyện tặng cho chị Vũ Thị T kỷ phần thừa kế của mình và không yêu cầu chị T phải trả giá trị bằng tiền. Do ông và chị Vũ Thị A tự nguyện nhường phần di sản của mình cho chị T, nên phần chị T được hưởng là phần lớn di sản thừa kế. Theo ý nguyện của bà B trước khi chết, ông đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản thừa kế cho chị T sử dụng bằng hiện vật, chị T sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch cho đồng thừa kế khác bằng tiền.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N thể hiện: Thửa đất đang trA chấp thừa kế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn T5, Tộc thừa số 422, tờ bản đồ số 2, diện tích 856 m², trong đó có 300 m² đất ở lâu dài, 270 m² đất vườn kinh tế gia đình và 286 m² đất vườn thừa, có địa chỉ thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Theo bản đồ đo đạc năm 2015 (VN2000) và kết quả đo đạc thực tế khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định thì thửa đất trên mang số 229, tờ bản đồ số 42, diện tích là 891m². Phần diện tích đất dôi dư 35m² nằm giáp với phần đất ao tập thể, do gia đình ông T5, bà B lấn chiếm ra đất ao, quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án tạm giao phần đất dôi

đur cho người được chia phần đất giáp với đất đôi dư và đề nghị không đưa UBND xã H tham gia tố tụng. Hiện nay các đương sự đều đã có nhà đất, chỗ ở ổn định, hợp pháp, không ai có khó khăn về chỗ ở.

Đối với diện tích 270m² đất vườn kinh tế gia đình (trồng cây hàng năm): Căn cứ vào sổ thống kê thời điểm chia ruộng năm 1993, hộ gia đình bà B có 7 nhân khẩu được chia đất nông nghiệp. Đến khoảng năm 1997, hộ ông T1 và ông T2 đã tách ruộng ra khỏi hộ bà B, diện tích đất ruộng của hộ ông T1 và ông T2 sau khi tách ruộng đã được nhận đủ nên không còn được sử dụng đất vườn kinh tế gia đình nữa. Như vậy, diện tích đất vườn kinh tế gia đình 270m² chỉ trừ vào hộ bà Lê Thị B gồm có ba nhân khẩu là cụ N, bà B và bà A.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 25/9/2020, Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 623, Điều 630, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị A, ông Vũ A V về việc tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho bà Vũ Thị T.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị T. Giao cho bà Vũ Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 422, tờ bản đồ số 2. Theo bản đồ đo đạc năm 2015 là số thửa 229, tờ bản đồ số 42, diện tích là 856 m², có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất có giá trị là 1.523.922.000 đồng (1.447.659.000 đồng + 76.263.000 đồng)

Tạm giao cho bà Vũ Thị T được quản lý phần diện tích đất đôi dư 35m² giáp với phần đất ao tập thể. Khi nào Nhà nước xem xét xử lý thì bà Vũ Thị T phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị T có nghĩa vụ thA toán cho ông Vũ Minh T1 giá trị di sản thừa kế ông T1 được hưởng và giá trị tài sản trên đất do ông T1 tạo lập, tổng cộng số tiền là 202.463.000 đồng (117.200.000 đồng + 9.000.000 đồng + 76.263.000 đồng)

Bà Vũ Thị T có nghĩa vụ thA toán cho ông Vũ Ngọc T2 giá trị phần di sản thừa kế ông T2 được hưởng tổng cộng là 126.200.000 đồng (117.200.000 đồng + 9.000.000 đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thA toán tiền, xử lý về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Ngọc T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Ông cho rằng trong tổng số diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mang tên cụ T5 có 286m² là đất vườn thừa, đây là tiêu chuẩn trừ đất 03 ngoài đồng của ông, bà M và A T4 (là vợ và con ông), cấp sơ thẩm xác định đó là tiêu chuẩn của cụ N, cụ B và bà A là không đúng;

- Di chúc của cụ Lê Thị B để lại di sản thừa kế cho bà T và bà A không hợp pháp vì thời điểm lập di chúc cụ B không minh mẫn;

- Ông đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật (không nhận bằng tiền) vì nguồn gốc đất là của bà nội ông để lại, ông nuôi bà nên phải được nhận đất để thờ cúng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Trương Thị M và A Vũ Duy T4 (là vợ và con ông T2) có đơn đề nghị Tòa án đưa bà M và A T4 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và giải quyết quyền lợi của họ ngay tại cấp phúc thẩm, không khiếu nại, kiến nghị gì về việc không được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm; bà M, A T4 tự nguyện tặng cho phần đất vườn thừa Tộc tiêu chuẩn của mình cho ông T2 và ủy quyền cho ông T2 tham gia tố tụng.

UBND xã H xác định: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ruộng) của hộ ông T2 và hộ cụ B thì tổng diện tích đất vườn thừa (286m²) là trừ vào tiêu chuẩn của 07 người gồm cụ N, cụ B, ông T2, bà M, bà A, ông T1 và A T4. Tại cấp sơ thẩm, UBND xã xác định diện tích đất vườn thừa chỉ trừ tiêu chuẩn của cụ N, bà B và bà A là chưa chính xác (do thời điểm đó ông T2 chưa xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn (bà T), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông V) không đồng ý với nội dung kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T2, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia thừa kế cho bà T và ông T2 bằng hiện vật (chia đất), chia thừa kế cho ông T1 bằng tiền; các đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, người kháng cáo được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng, bà M, A T4 ủy quyền cho ông T2 tham gia tố tụng, bà T, ông T2 có mặt tại phiên tòa; Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Vũ Minh T1 tham gia tố tụng lần thứ hai nhưng ông T1 vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[3] Đối với kháng cáo cho rằng di chúc của cụ Lê Thị B không hợp pháp, HĐXX thấy: Ngày 09/7/2012, cụ Lê Thị B lập di chúc bằng văn bản và được Chủ tịch UBND xã H ký chứng thực. Thời điểm lập di chúc, cụ B hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo, sáng suốt. Ông T2 cho rằng cụ B lập di chúc không đúng ý chí nhưng không chứng minh được việc cụ B bị đe dọa, cưỡng ép, hay bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nên lời trình bày của ông T2 không có căn cứ. Nội dung của di chúc thể hiện cụ B cho con gái là Vũ Thị T và Vũ Thị A phần tài sản của cụ chung với khối tài sản của cụ T5 là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, di chúc của cụ B phù hợp với quy định tại Điều 652, Điều 653 của Bộ luật dân sự nên hợp pháp, bà Vũ Thị T và bà Vũ Thị A được hưởng thừa kế các di sản của cụ Lê Thị B.

[4] Đối với kháng cáo về tiêu chuẩn đất vườn thừa: Tại sổ thống kê thời điểm chia ruộng 03 (năm 1993) của UBND xã H thể hiện: hộ gia đình cụ B có 07 khẩu được chia ruộng gồm cụ N (mẹ đẻ ông T5), cụ B, bà A, ông T1, ông T2, bà M (vợ ông T2), A T4 (con ông T2), tổng diện tích được chia là $3.528m^2$, trong đó ruộng ngoài đồng là $3.228m^2$, phần còn lại trừ vào đất vườn thừa. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/01/1992 của cụ T5 có 02 loại đất vườn là đất vườn kinh tế gia đình ($270m^2$) và đất vườn thừa ($286m^2$). Căn cứ quyết định số 721 ngày 17/9/1992, quyết định số 235 ngày 25/02/1993 của UBND tỉnh Hải Hưng và hướng dẫn số 31 ngày 25/02/1993 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hải Hưng, căn cứ vào biên bản xác minh tại địa phương, thì diện tích đất vườn bị trừ vào đất cA tác (đất 03) là đất vườn thừa $286m^2$ (không phải là $270m^2$ như cấp sơ thẩm xác định) và những người Tộc đối tượng được chia ruộng gồm cụ N, cụ B, bà A, ông T1, ông T2, bà M và A T4. Ngày 31/8/1998, hộ gia đình ông T2 (ông T2, bà M, A T4)) tách ra khỏi hộ của cụ B và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng với diện tích $1272m^2$, hộ cụ B (gồm cụ B, cụ N, bà A, ông T1) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng với diện tích $1956m^2$. Do đó, có căn cứ xác định năm 1993 cụ B, cụ N, bà A, ông T1, ông T2, bà M, A T4 được chia thực tế là $3514m^2$ đất ruộng (trong đó có $3.228m^2$ đất ngoài đồng và $286m^2$ đất vườn thừa), mỗi người được chia $502m^2$, như vậy ngoài diện tích ruộng cA tác ở ngoài đồng, hộ ông T2 (ông T2, bà M, A T4) còn được quyền sử dụng $234m^2$ đất vườn thừa, hộ cụ B (cụ N, cụ B, bà A, ông T1) còn được quyền sử dụng $52m^2$ đất vườn thừa (mỗi người được $13m^2$). Mặc dù sau năm 1993, UBND xã H đã 02 lần thực hiện dồn điền đổi thửa (năm 2003 và 2014), nhưng không phải chia lại ruộng, diện tích ruộng của hộ ông T2 và hộ cụ B đều có sự giảm đi là do đắp bờ ruộng và chuyển đổi từ đất trũng lên đất cao, loại 1 đối với từng hộ (hộ ông T2 còn sử dụng $1260m^2$, hộ cụ B còn sử dụng $1.884m^2$, trong đó cụ B, cụ N, bà A, ông T1 tự thống nhất việc sử dụng). Vì thế, kháng cáo của ông T2 cho rằng diện tích đất vườn thừa trừ vào cả tiêu chuẩn đất ruộng của ông T2, bà M, A T4 là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện N không đưa bà M và A T4 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan trong vụ án là thiếu, vi phạm thủ tục tố tụng. Song tại cấp phúc thẩm, bà M và A T4 có đơn đề nghị được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không có khiếu nại, kiến nghị gì về việc không được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm nên HĐXX xác định bà M và A T4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời giải quyết yêu cầu của họ tại cấp phúc thẩm là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà M và A T4.

[5] Do diện tích đất vườn thừa có sự thay đổi nên HĐXX xác định lại di sản thừa kế, đồng thời sửa bản án sơ thẩm về việc chia di sản của cụ Vũ Minh T5 và cụ Lê Thị B.

[6] Về di sản thừa kế: Ngày 01/01/1992, cụ T5 và cụ B được UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 856m^2 , trong đó có 300m^2 đất ở, 286m^2 đất vườn thừa và 270m^2 đất vườn kinh tế gia đình (đã được Chủ tịch UBND huyện N ký tên, đóng dấu hợp pháp trang 3). Kết quả thẩm định và đo đạc thể hiện thửa đất có tổng diện tích 891m^2 , tăng 35m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích tăng này là đất dôi dư (lấn chiếm đất công do UBND xã quản lý). Qua xác minh xác định được diện tích đất vườn thừa 286m^2 là đất bị trừ vào tiêu chuẩn đất cA tác ngoài đồng của cụ N, cụ B, ông T2, bà M, bà A, ông T1 và A T4, do đó di sản thừa kế chung là quyền sử dụng đất của cụ T5 và cụ B còn lại là $856\text{m}^2 - 286\text{m}^2 = 570\text{m}^2$ (trong đó 300m^2 đất ở và 270m^2 đất vườn kinh tế gia đình) trị giá 1.044.000.000 đồng (300m^2 đất ở và 174m^2 đất vườn kinh tế gia đình đã có trong sổ mục kê 299 có giá 2.000.000 đồng/ m^2 ; 96m^2 đất vườn kinh tế gia đình còn lại chưa có trong sổ mục kê 299 có giá 1.000.000 đồng/ m^2). Ngoài ra, di sản thừa kế của hai cụ còn tài sản trên đất gồm nhà ở cấp bốn 2.411.000 đồng, nhà bếp 610.000 đồng, nhà tắm 393.000 đồng, bể nước 190.000 đồng, nhà vệ sinh 120.000 đồng, nhà kho 1.045.000 đồng, sân gạch đỏ 297.000 đồng, trụ cổng, tường bao 203.000 đồng, cánh cổng 90.000 đồng, téc nước inox 300.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế chung của cụ T5 và cụ B là: 1.049.659.000 đồng, như vậy di sản của cụ T5 có giá trị là 524.829.500 đồng (tương đương 285m^2 đất trị giá 522.000.000 đồng và 2.829.500 đồng giá trị tài sản trên đất), di sản của cụ B sẽ gồm phần di sản chung với cụ T5, cộng với phần cụ được hưởng thừa kế của cụ T5 và phần đất vườn thừa 13m^2 bị trừ tiêu chuẩn đất cA tác ngoài đồng trị giá 26.000.000 đồng.

[7] Về xác định người thừa kế: Cụ T5 và cụ B có 04 con chung là ông T2, ông T1, bà T, bà A, ngoài ra hai cụ không có con riêng và con nuôi nào khác. Cụ T5 chết năm 2004, cụ N (mẹ cụ T5) chết năm 2013, cụ B chết năm 2017. Như vậy, theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật dân sự, người thừa kế theo pháp luật của cụ T5 gồm: Cụ N, cụ B, ông T2, ông T1, bà T và bà A. Cụ N có hai con là Vũ Văn T5 và Vũ A V nhưng cụ T5 đã chết trước cụ N nên ông V là hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, ông T2, ông T1, bà T và bà A (các con cụ T5) là người thừa kế thế vị đối với phần di sản của cụ N.

[8] Về phân chia di sản thừa kế: Cụ T5 chết không để lại di chúc nên căn cứ quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự, phần di sản của cụ sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Cụ B có di chúc định đoạt toàn bộ tài sản của mình cho bà Vũ Thị T và Vũ Thị A, di chúc của cụ B hợp pháp nên phần di sản của cụ sẽ được thực hiện theo di chúc. Di sản của cụ T5 có giá trị là 524.829.500 đồng được chia cho 06 người thừa kế gồm cụ N, cụ B, ông T2, ông T1, bà T và bà A, mỗi người sẽ được hưởng 87.471.500 đồng (đã làm tròn). Di sản của cụ B là 524.829.500 đồng + 87.471.500 đồng + 26.000.000 đồng = 638.301.000 đồng được chia cho bà T và bà A theo di chúc của cụ B, mỗi người được 319.150.500 đồng. Cụ N được hưởng thừa kế của cụ T5 là 87.471.500 đồng và có 13m² đất vườn thừa bị trừ tiêu chuẩn ruộng cA tác ngoài đồng trị giá 26.000.000 đồng. Cụ N chết không để lại di chúc nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ N là ông V sẽ được hưởng phần di sản của cụ N được nhận từ ông T5 là 87.471.500 đồng và 1/2 giá trị di sản tiêu chuẩn ruộng cA tác của cụ N là 13.000.000 đồng, tổng cộng 100.471.500 đồng; ông T2, ông T1, bà T, bà A được thừa kế thế vị của cụ T5 nên được 1/2 giá trị di sản tiêu chuẩn ruộng cA tác của cụ N là 13.000.000 đồng, mỗi người được 3.250.000 đồng.

[9] Đối với diện tích đất vườn thừa 286m² trị giá 572.000.000 đồng (2.000.000 đồng/m²) nằm cùng trong thửa đất thừa kế là diện tích đất bị trừ vào tiêu chuẩn đất cA tác ngoài đồng của 7 người, trong đó ông T2, bà M, A T4 được hưởng 234m² trị giá 468.000.000 đồng; cụ N, cụ B, bà A, ông T1, mỗi người được hưởng 13m² trị giá 26.000.000 đồng.

[10] Bà A tự nguyện tặng cho bà T phần di sản mà bà được hưởng và 13m² đất vườn thừa Tộc tiêu chuẩn của bà trị giá 26.000.000 đồng; ông V cũng tự nguyện tặng cho bà T phần di sản ông được hưởng từ cụ N là 100.471.500 đồng nên bà T được nhận tổng di sản thừa kế và tài sản tặng cho là (87.471.500 đồng x 2) + 638.301.000 đồng + 26.000.000 đồng + 100.471.500 đồng + (3.250.000 đồng x 2) = 946.215.500 đồng.

[11] Bà M và A T4 tự nguyện đề nghị giao toàn bộ phần đất vườn thừa Tộc tiêu chuẩn của mình cho ông T2 quản lý, sử dụng nên ông T2 được nhận tài sản có giá trị là 87.471.500 đồng + 468.000.000 đồng + 3.250.000 đồng = 558.721.500 đồng.

[12] Ông T1 được hưởng di sản thừa kế của cụ T5 và được chia 13m² đất vườn thừa trị giá 26.000.000 đồng nên ông T1 được hưởng giá trị tài sản là 87.471.500 đồng + 26.000.000 đồng + 3.250.000 đồng = 116.721.000 đồng (đã làm tròn).

[13] Về chia di sản bằng hiện vật: Ông T2 kháng cáo đề nghị được chia di sản thừa kế bằng hiện vật, vì ông là trưởng họ nên ông có nguyện vọng được nhận phần đất có ngôi nhà cấp bốn của các cụ để thờ cúng. HĐXX thấy tổng diện tích đất là di sản thừa kế của các cụ để lại rộng, đủ điều kiện để tách thửa; ngoài phần tài sản được hưởng thừa kế, ông T2 và vợ con còn được quyền quản lý, sử dụng 234m² đất vườn thừa bị trừ đất cA tác ngoài đồng; bà T cũng được nhận phần di sản thừa kế nhiều nhất

so với những người khác nên cần chia di sản thừa kế cho ông T2 và bà T bằng đất. Còn ông Vũ Minh T1 đã có chỗ ở ổn định nên sẽ nhận di sản thừa kế bằng tiền. Những người được hưởng di sản bằng hiện vật lớn hơn giá trị mình được nhận phải trả toán giá trị di sản cho ông T1 bằng tiền.

[14] Trên phần đất chia cho bà T và ông T2 có các tài sản của ông T1 tạo lập nên gồm: Cột bê tông 8.190.000 đồng; tuýp sắt 3.975.000 đồng; dây thép buộc giàn gác 870.000 đồng; mái tôn 2.258.000 đồng; cây đinh lăng 41.400.000đ; cây mít 620.000 đồng; cây gác 6.000.000 đồng; cây cau 2.500.000 đồng; cây nhãn 1.250.000 đồng; công sức đổ đất san lấp 9.200.000 đồng. Các cây trồng trên đất không phải là cây lâu năm và có thể T hoạch hoặc di dời được, các tài sản khác như tuýp sắt, dây thép có thể tháo dỡ và di dời được nên buộc ông T1 phải T hoạch và di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại đất cho ông T2 và bà T sử dụng. Đối với giá trị công sức đổ đất san lấp là 9.200.000 đồng không thể di dời được nên cần buộc bà T và ông T2 trả ông T1 bằng tiền (ông T2 trả 4.000.000 đồng, bà T trả 5.200.000 đồng).

[15] Căn cứ vào hiện trạng đất, điều kiện, hoàn cảnh và nguyện vọng của các bên, thừa đất có di sản thừa kế của cụ T5, cụ B được chia bằng hiện vật như sau:

- Chia cho ông Vũ Ngọc T2 phần đất có diện tích 350,5m² (gồm 70m² đất ở trị giá 140.000.000 đồng, 234m² đất vườn thừa trị giá 468.000.000 đồng, 30m² đất vườn kinh tế gia đình có trong hồ sơ 299 trị giá 60.000.000 đồng và 16,5m² đất vườn kinh tế gia đình không có trong hồ sơ 299 trị giá 16.500.000 đồng). Trên đất có 01 nhà cấp bốn trị giá 2.411.000 đồng, 01 nhà bếp trị giá 610.000 đồng, 01 nhà tắm trị giá 393.000 đồng, 01 bể nước trị giá 190.000 đồng, 01 nhà vệ sinh trị giá 120.000 đồng, ½ sân gạch đỏ trị giá 148.000 đồng, tường bao trị giá 136.000 đồng, 01 trụ cổng trị giá 33.500 đồng, 01 cánh cổng trị giá 45.000 đồng, téc nước inox trị giá 300.000 đồng. Tổng giá trị đất và công trình trên đất ông T2 được quản lý, sử dụng là 688.886.500 đồng. Ông T2 phải trích ra 15,5 m² đất trong diện tích đất vườn kinh tế gia đình để làm lối đi chung nên ông T2 còn được sử dụng 335m² đất.

- Chia cho bà T phần đất có diện tích 505,5m² (gồm 230m² đất ở trị giá 460.000.000 đồng, 52m² đất vườn thừa trị giá 104.000.000 đồng, 144m² đất kinh tế gia đình trị giá 288.000.000 đồng và 79,5m² đất vườn kinh tế gia đình trị giá 79.500.000 đồng). Trên đất có 01 nhà kho trị giá 1.045.000 đồng, ½ sân gạch trị giá 148.000 đồng, 01 trụ cổng trị giá 33.500 đồng, 01 cánh cổng trị giá 45.000 đồng. Tổng giá trị đất và công trình trên đất bà T được quản lý, sử dụng là 932.771.500 đồng. Bà T phải trích ra 15,5m² đất trong diện tích đất vườn kinh tế gia đình để làm lối đi chung cùng với ông T2 nên bà T còn được sử dụng 490m² đất.

[16] Buộc ông T2 phải trả ông T1 4.000.000 đồng tiền công sức san lấp đất, buộc bà T phải trả ông T1 5.200.000 đồng tiền công sức san lấp đất. Do ông T2 được nhận hiện vật (đất và công trình trên đất) trị giá lớn hơn phần tài sản ông được chia là 130.165.000 đồng, bà T được nhận hiện vật trị giá ít hơn phần tài sản được chia

(13.444.000 đồng), nên ông T2 phải trả toán giá trị di sản thừa kế và tài sản mà ông T1 được hưởng là 116.721.000 đồng, trả toán cho bà T giá trị tài sản còn thiếu là 13.444.000 đồng;

[17] Phần diện tích đất dôi dư 35m² do lấn chiếm đất công tiếp giáp với phần đất của bà T được chia nên cần tạm giao cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này là phù hợp với quan điểm của UBND xã H, khi nào nhà nước xem xét xử lý đất dôi dư sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật.

[18] Về chi phí tố tụng: Tại cấp phúc thẩm, ông T2 đã đề nghị xem xét thẩm định lại tài sản trả chấp và tự nguyện chịu toàn bộ khoản tiền này, không đề nghị những người khác phải chịu cùng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[19] Về án phí: Ông T2 là người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí nên ông T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của ông T2 được chấp nhận một phần nên ông T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà T và ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản các bên được hưởng. Vì di sản thừa kế được xác định và chia lại nên HĐXX sẽ quyết định lại án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Ngọc T2, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương:

Áp dụng các điều 161, 611, 612, 613, 614, 623, 630, 631, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, các điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xác định diện tích 286m² đất vườn thừa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/01/1992, tại thửa số 422, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương là của cụ Nguyễn Thị N, cụ Lê Thị B, ông Vũ Ngọc T2, bà Trương Thị M, ông Vũ Minh T1, bà Vũ Thị A và A Vũ Duy T4, trong đó ông T2, bà M, A T4 được quyền sử dụng 234m² trị giá 468.000.000 đồng, cụ N, cụ B, ông T1 và bà A, mỗi người được quyền sử dụng 13m² trị giá 26.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị T:

2.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Văn T5 và cụ Lê Thị B là 570m² đất tại thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất gồm nhà ở cấp bốn, nhà bếp, nhà tắm, bể nước, nhà vệ sinh, nhà kho, sân gạch, trụ cổng, tường bao, cánh cổng, təc

nước inox, tổng trị giá là 1.049.559.000 đồng, cụ B còn có di sản thừa kế riêng là 13m² đất vườn thừa trị giá 26.000.000 đồng.

2.2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ T5 gồm: Ông Vũ Ngọc T2, ông Vũ Minh T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị A và ông Vũ A V. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Thị B gồm: Bà Vũ Thị T và bà Vũ Thị A. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N gồm: Ông Vũ A V, ông Vũ Ngọc T2, ông Vũ Minh T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị A.

2.3. Giá trị di sản thừa kế mỗi người được chia như sau: Bà Vũ Thị T được chia 409.872.000 đồng; ông Vũ Ngọc T2 được chia 90.721.500 đồng; ông Vũ Ngọc T1 được chia 90.721.500 đồng; bà A được chia 409.872.000 đồng; ông V được chia 100.471.500 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị A tặng cho bà Vũ Thị T toàn bộ di sản thừa kế bà được chia và giá trị 13m² đất vườn thừa Tộc tiêu chuẩn của bà trị giá 26.000.000 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ A V tự nguyện tặng cho bà T toàn bộ phần di sản ông được chia, bà T được nhận giá trị tài sản là 946.215.500 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị M và A Vũ Duy T4 giao toàn bộ phần đất vườn thừa Tộc tiêu chuẩn của mình cho ông T2 quản lý, sử dụng, ông T2 được nhận giá trị tài sản là 558.721.500đồng.

- Ngoài di sản thừa kế được hưởng, ông Vũ Minh T1 còn được chia 13m² đất vườn thừa trị giá 26.000.000 đồng nên ông T1 được nhận giá trị tài sản là 116.721.000 đồng.

2.4. Chia hiện vật:

- Chia cho ông Vũ Ngọc T2 phần đất có diện tích 350,5m² (gồm 70m² đất ở, 234m² đất vườn thừa, 31m² đất vườn kinh tế gia đình có trong hồ sơ 299 và 15,5m² đất vườn kinh tế gia đình không có trong hồ sơ 299). Trên đất có 01 nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 bể nước, 01 nhà vệ sinh, ½ sân gạch đỏ, tường bao, 01 trụ cổng, 01 cánh cổng, téc nước inox. Tổng giá trị đất và công trình trên đất ông T2 được quản lý, sử dụng là 688.886.500 đồng. Ông T2 phải trích ra 15,5 m² đất trong diện tích đất vườn kinh tế gia đình không có trong hồ sơ 299 để làm lối đi chung nên ông T2 còn được quyền sử dụng diện tích đất 335m², được giới hạn bởi các điểm ABCDXOPQ, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất ông Bính (ký hiệu AB, BC, CD) dài 10,2m; cạnh phía Đông giáp đất chia cho bà T (ký hiệu DX) dài 30m; cạnh phía Nam giáp lối đi chung (ký hiệu XO) dài 11m; cạnh phía Tây giáp đất bà Phượng (ký hiệu OP, PQ, QA) dài 31,7m (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho bà T phần đất có diện tích 505,5m² (gồm 230m² đất ở, 52m² đất vườn thừa, 144m² đất kinh tế gia đình có trong hồ sơ 299 và 79,5m² đất vườn kinh tế gia đình không có trong hồ sơ 299). Trên đất có 01 nhà kho, ½ sân gạch, 01 trụ cổng, 01 cánh cổng. Tổng giá trị đất và công trình trên đất bà T được quản lý, sử dụng là

932.771.500 đồng. Bà T phải trích ra 15,5m² đất trong diện tích đất vườn kinh tế gia đình không có trong hồ sơ 299 để làm lối đi chung cùng với ông T2 nên bà T còn được quyền sử dụng diện tích đất là 490m², được giới hạn bởi các điểm DEFGHRX, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất ông Bính (ký hiệu DE) dài 13,7m; cạnh phía Đông giáp đất ông Bính (ký hiệu EF, FG, GH) dài 34,8m; cạnh phía Nam giáp đất dôi dư (ký hiệu HR) dài 15,8m; cạnh phía Tây giáp đất chia cho ông T2 (ký hiệu RX, XD) dài 32,9m (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Tạm giao diện tích 35m² đất (là đất dôi dư do UBND xã H quản lý) cho bà T sử dụng được giới hạn bởi các điểm HIJKNL (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.5. Xác định lối đi chung của ông T2 và bà T có diện tích là 31m² được giới hạn bởi các điểm MOXRN, trong đó kích thước các cạnh cụ thể là: Cạnh phía Bắc giáp đất ông T2 (ký hiệu XO) dài 11m, cạnh phía Đông giáp đất bà T (ký hiệu XR) dài 2,9m; cạnh phía Bắc giáp đất dôi dư (ký hiệu RN) dài 10,7m; cạnh phía Tây giáp ngõ chung (ký hiệu NM, MO) dài 2,9m. Trên phần lối đi chung có 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sử dụng chung (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.6. Ông Vũ Ngọc T2 có trách nhiệm thA toán cho ông Vũ Minh T1 giá trị tài sản ông T1 được nhận (116.721.000 đồng) và giá trị công sức san lấp đất (4.000.000 đồng), tổng cộng là 120.721.000 đồng; thA toán cho bà Vũ Thị T giá trị tài sản chênh lệch là 13.444.000 đồng. Bà T có trách nhiệm thA toán cho ông T1 giá trị công sức san lấp đất là 5.200.000 đồng.

Buộc ông Vũ Minh T1 phải T hoạch, tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản đã tạo dựng trên đất được chia cho ông T2 và bà T gồm cây đình lăng, cây mít, cây gấc, cây cau, cây nhãn, cột bê tông, tuýp sắt, dây thép buộc giàn gấc, mái tôn trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để trả lại đất cho ông T2 và bà T.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Ngọc T2; ông Vũ Ngọc T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.386.000 đồng, được trừ vào số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai T số AA/2017/0004822 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, bà T còn phải nộp 36.636.000 đồng; ông Vũ Minh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.836.000 đồng.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu